

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Năm 2021**

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>I</b>	<b>Tiền</b>	<b>01</b>		<b>7.478.135.476</b>	<b>6.697.642.010</b>
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>05</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>10</b>		<b>9.463.610.103</b>	<b>10.667.382.478</b>
1	Phải thu khách hàng	11		0	36.200.000
2	Trả trước cho người bán	12		8.519.500.000	10.279.000.000
3	Phải thu nội bộ	13		0	0
4	Các khoản phải thu khác	14		944.110.103	352.182.478
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>20</b>		<b>740.660.039</b>	<b>790.174.738</b>
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>25</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>30</b>		<b>182.801.363.474</b>	<b>159.636.032.751</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	31		180.961.004.074	157.594.771.751
	- Nguyên giá	32		349.109.700.123	318.771.207.295
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		-168.148.696.049	-161.176.435.544
2	Tài sản cố định vô hình	35		1.840.359.400	2.041.261.000
	- Nguyên giá	36		3.598.746.000	3.688.746.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		-1.758.386.600	-1.647.485.000
<b>VII</b>	<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>40</b>		<b>2.307.260.397</b>	<b>10.962.754.852</b>
<b>VIII</b>	<b>Tài sản khác</b>	<b>45</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>202.791.029.489</b>	<b>188.753.986.829</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>60</b>		<b>183.289.103.520</b>	<b>170.553.667.729</b>
1	Phải trả nhà cung cấp	61		2.286.395.000	0
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62		0	0
3	Phải trả nội bộ	63		0	0
4	Phải trả nợ vay	64		0	0
5	Tạm thu	65		8.533.048.572	10.498.214.460
6	Các quỹ đặc thù	66		0	0
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		169.696.594.330	158.431.990.394
8	Nợ phải trả khác	68		2.773.065.618	1.623.462.875
<b>II</b>	<b>Tài sản thuần</b>	<b>70</b>		<b>19.501.925.969</b>	<b>18.057.536.756</b>
1	Nguồn vốn kinh doanh	71		0	0
2	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	72		289.598.488	868.310.021
3	Các quỹ	73		19.212.327.481	17.332.009.079
4	Tài sản thuần khác	74		0	0
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)</b>	<b>80</b>		<b>202.791.029.489</b>	<b>188.753.986.829</b>

Lập, ngày 25 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Thị Thanh Hương

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Tuấn Anh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT**  
**Năm 2021**

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
<b>I</b>	<b>Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Doanh thu (01=02+03+04)</b>	<b>01</b>		<b>46.404.828.783</b>	<b>44.295.520.110</b>
	a. Từ NSNN cấp	02		46.404.828.783	44.281.520.110
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03		0	0
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04		0	14.000.000
<b>2</b>	<b>Chi phí (05=06+07+08)</b>	<b>05</b>		<b>46.404.828.783</b>	<b>44.295.520.110</b>
	a. Chi phí hoạt động	06		46.404.828.783	44.281.520.110
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07		0	0
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08		0	14.000.000
<b>3</b>	<b>Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)</b>	<b>09</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1	Doanh thu	10		55.391.694.054	55.821.063.522
2	Chi phí	11		39.733.973.233	38.690.694.735
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12		15.657.720.821	17.130.368.787
<b>III</b>	<b>Hoạt động tài chính</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1	Doanh thu	20		9.807.134	17.766.007
2	Chi phí	21		45.436.700	28.929.552
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22		-35.629.566	-11.163.545
<b>IV</b>	<b>Hoạt động khác</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1	Thu nhập khác	30		2.095.000	14.798.250
2	Chi phí khác	31		294.229	986.000
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32		1.800.771	13.812.250
<b>V</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>40</b>		<b>191.853.983</b>	<b>200.619.710</b>
<b>VI</b>	<b>Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)</b>	<b>50</b>		<b>15.432.038.043</b>	<b>16.932.397.782</b>
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51		0	0
2	Phân phối cho các quỹ	52		15.328.602.448	16.808.811.978
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53		17.885.716.815	17.885.716.815

Lập, ngày 25 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Thị Thanh Hương

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Tuấn Anh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2021

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
	Thặng dư/ thâm hụt trong năm	01		15.432.038.043	16.932.397.782
	<b>Điều chỉnh cho các khoản không phát sinh bằng tiền</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1	Khấu hao TSCĐ trong năm	02		16.517.905.429	291.537.835
2	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá	03		-261.720	-9.894.770
3	Lãi/Lỗ từ các khoản đầu tư	04		33.828.795	-2.648.705
4	Tăng/giảm các khoản nợ phải trả	05		1.218.743.413	316.491.789
5	Tăng/giảm hàng tồn kho	06		49.514.699	110.274.911
6	Tăng/giảm các khoản phải thu	07		1.203.772.375	470.012.025
7	Thu khác từ hoạt động chính	08		378.787.900	303.301.400
8	Chi khác từ hoạt động chính	09		-32.407.772.522	-15.675.102.432
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính</b>	<b>10</b>		<b>2.426.556.412</b>	<b>2.736.369.835</b>
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21		0	13.575.000
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		7.915.834	6.027.157
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23		-1.654.240.500	-1.075.948.093
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24		0	0
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-1.646.324.666</b>	<b>-1.056.345.936</b>
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31		0	0
2	Tiền thu từ vốn góp	32		0	0
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33		0	0
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34		0	0
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		0	0
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>780.231.746</b>	<b>1.680.023.899</b>
<b>V</b>	<b>Số dư tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>6.697.642.010</b>	<b>5.007.723.341</b>
<b>VI</b>	<b>Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá</b>	<b>70</b>		<b>261.720</b>	<b>9.894.770</b>
<b>VII</b>	<b>Số dư tiền cuối kỳ</b>	<b>80</b>		<b>7.478.135.476</b>	<b>6.697.642.010</b>

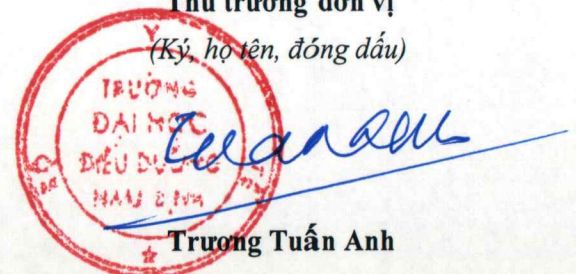
Lập, ngày 25 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Thị Thanh Hương

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Tuấn Anh



Tên cơ quan cấp trên: **Bộ Y Tế**  
Đơn vị báo cáo: **Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định**

**Mẫu B04/BCTC**  
(Ban hành theo Thông tư số  
107/2017/TT-BTC ngày  
10/10/2017 của Bộ Tài chính)

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021**

### **I. Thông tin khái quát**

Đơn vị : Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

QĐ thành lập số 24/2004/QĐ-TTg ngày 26/2/2004

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: Chính phủ

Thuộc đơn vị cấp 1: Bộ Y tế

Loại hình đơn vị: Cơ sở đào tạo đại học trực thuộc Bộ Y tế

Quyết định giao tự chủ tài chính số 2151/QĐ-BYT ngày 04/05/2021 của Bộ Y tế

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị:

1. Tổ chức đào tạo nguồn nhân lực Y tế có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có năng lực thực hành nghề với trình độ cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ, chuyên khoa I, chuyên khoa II ngành Điều dưỡng, hộ sinh và nhân lực y tế.
2. Nghiên cứu khoa học, kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học, sản xuất, dịch vụ khoa học công nghệ trong lĩnh vực Điều dưỡng, Hộ sinh và một số ngành thuộc nhóm ngành khoa học sức khỏe và lĩnh vực có liên quan.
3. Xây dựng đội ngũ giảng viên của Trường đủ về số lượng, đạt tiêu chuẩn về chất lượng, cân đối về cơ cấu trình độ, ngành nghề, tuổi và giới tính. Chăm lo đời sống tinh thần, vật chất của giảng viên, viên chức.
4. Tăng cường chất lượng dịch vụ cung cấp cho học sinh, sinh viên nhằm phát triển toàn diện cho người học.
5. Tuyển sinh và quản lý người học theo quy định pháp luật hiện hành.
6. Phối hợp chặt chẽ với gia đình người học, các tổ chức, cá nhân trong hoạt động giáo dục.
7. Phát triển và bồi dưỡng nhân tài trong người học, trong đội ngũ giảng viên.
8. Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài chính theo quy định của pháp luật.
9. Xây dựng và phát triển cơ sở thực hành, các cơ sở dịch vụ, khoa học kỹ thuật phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, cung cấp dịch vụ và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.
10. Xác định tầm nhìn, xây dựng chiến lược, kế hoạch tổng thể phát triển Trường qua từng giai đoạn, kế hoạch hành động hàng năm; thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật.
11. Thực hiện một số nhiệm vụ khác khi được cấp trên có thẩm quyền giao.

### **II. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hợp nhất của Báo cáo tài chính của trường Đại học Điều dưỡng Nam Định và Báo cáo tài chính của Bệnh viện trường đại học Điều dưỡng Nam Định.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được Hiệu trưởng phê duyệt và thông qua Hội đồng trường để phát hành theo thông báo số 32/TB-HĐT ngày 21/3/2022 của Hội đồng trường Đại học Điều dưỡng Nam Định.



### III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

#### 1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	55.574.883	264.626.127
- Tiền gửi kho bạc	2.412.901.329	4.057.454.938
- Tiền gửi ngân hàng	2.979.217.686	2.375.560.945
- Ngoại tệ	2.030.441.578	592.303.120
- Tiền đang chuyển		0
Tổng cộng tiền:	7.478.135.476	6.697.642.010

#### 2. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm chi:	0	0
- Tạm chi thu nhập tăng thêm	0	0
- Tạm chi từ dự toán ứng trước	0	0
- Tạm chi khác	0	0
b. Tạm ứng cho nhân viên	0	14.700.000
c. Thuế GTGT được khấu trừ:	0	0
- Đối với hàng hóa, dịch vụ	0	0
- Đối với TSCĐ	0	0
d. Chi phí trả trước	0	0
đ. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	0	0
e. Phải thu khác:	944.110.103	337.482.478
- Phải thu tiền lãi	0	0
- Phải thu cổ tức/lợi nhuận	0	0
- Phải thu các khoản phí và lệ phí	0	0
- Các khoản phải thu khác	944.110.103	337.482.478
Tổng các khoản phải thu khác:	944.110.103	352.182.478

#### 3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu vật liệu	740.660.039	790.174.738
- Công cụ dụng cụ	0	0
- Chi phí sản xuất, kinh doanh, dịch vụ dở dang	0	0
- Sản phẩm	0	0
- Hàng hóa	0	0
Tổng hàng tồn kho:	740.660.039	790.174.738



#### 4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theo Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 7/5/2018 của Bộ Tài chính

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	352.708.446.123	349.109.700.123	3.598.746.000
Số dư đầu năm	322.459.953.295	318.771.207.295	3.688.746.000
Tăng trong năm	39.683.236.152	39.683.236.152	0
Giảm trong năm	9.434.743.324	9.344.743.324	90.000.000
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	169.907.082.649	168.148.696.049	1.758.386.600
Giá trị còn lại cuối năm	182.801.363.474	180.961.004.074	1.840.359.400

#### 5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ (chi tiết theo từng tài sản)	0	0
b. XDCB dở dang (chi tiết theo từng công trình)	2.307.260.397	740.515.397
c. Nâng cấp TSCĐ (chi tiết theo từng tài sản)	54.806.455	10.222.239.455
Tổng giá trị xây dựng dở dang	2.362.066.852	10.962.754.852

#### 6. Tài sản khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Đơn vị thuyết minh chi tiết		
.....		
Tổng giá trị tài sản khác		

#### 7. Phải trả nợ vay

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	0	0
- Vay dài hạn	0	0
Tổng các khoản vay	0	0

#### 8. Tạm thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí hoạt động bằng tiền	8.519.500.000	10.279.000.000
- Viện trợ, vay nước ngoài	0	0
- Tạm thu phí, lệ phí	0	0
- Ứng trước dự toán	0	0
- Tạm thu khác	13.548.572	219.214.460



- Tạm thu khác	13.548.572	219.214.460
Tổng các khoản tạm thu trong năm	8.533.048.572	10.498.214.460

### 9. Các quỹ đặc thù

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ...	0	0
- Quỹ ...	0	0
Tổng các quỹ đặc thù	0	0

### 10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. NSNN cấp	162.014.404.800	153.431.990.394
- Giá trị còn lại của TSCĐ	161.707.060.004	152.872.557.156
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho	307.344.796	559.433.238
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài	0	0
- Giá trị còn lại của TSCĐ	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho	0	0
c. Phí được khấu trừ, để lại	0	0
- Giá trị còn lại của TSCĐ	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho	0	0
d. Kinh phí đầu tư XDCB	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	169.696.594.330	158.431.990.394

### 11. Nợ phải trả khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải nộp theo lương:	0	0
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Kinh phí công đoàn	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
b. Các khoản phải nộp nhà nước	84.009.476	17.044.312
- Thuế GTGT phải nộp	15.158.751	25.177.475
+ Thuế GTGT đầu ra	15.158.751	25.177.475
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.372.790	51.523.176
- Thuế thu nhập cá nhân	-10.522.065	-59.656.339
- Thuế khác	0	0
- Các khoản phải nộp nhà nước khác (chi tiết)	0	0



- Phải trả công chức, viên chức	0	0
- Phải trả người lao động khác	0	0
d. Các khoản thu hộ, chi hộ	232.124.550	1.640.100
đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	0	0
e. Nợ phải trả khác	2.773.065.618	1.604.778.463
Tổng các khoản nợ phải trả khác	3.005.190.168	1.623.462.875

### **12. Nguồn vốn kinh doanh**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Do NSNN cấp	0	0
- Vốn góp (chi tiếp đơn vị góp vốn)	0	0
- Khác (Chi tiết)	0	0
Tổng nguồn vốn kinh doanh	0	0

### **13. Các quỹ**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng	645.184.904	659.684.404
- Quỹ phúc lợi	1.928.077.121	1.813.969.406
- Quỹ bổ sung thu nhập	629.918.232	50.536.098
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	16.009.147.224	15.533.346.848
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		0
Tổng các quỹ	19.212.327.481	18.057.536.756

### **14. Tài sản thuần khác**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0
- Nguồn cải cách tiền lương	17.885.716.815	17.885.716.815
- Tài sản thuần khác		0
Tổng tài sản thuần khác	17.885.716.815	17.885.716.815

### **15. Biến động của nguồn vốn**



Chi tiêu	Các khoản mục thuộc nguồn vốn							
	Nguồn vốn kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Các quỹ	Nguồn cải cách tiền lương	Khác	Cộng	
Số dư đầu năm	0	0	142.782.344	18.057.536.756	0	0	18.200.319.100	
Tăng trong năm	0	8.030.100	33.362.720.563	18.306.351.224	17.885.716.815		69.562.818.702	
Giảm trong năm	0	8.030.100	33.215.904.419	17.151.560.499	17.885.716.815		68.261.211.833	
Số dư cuối năm	0	0	289.598.488	19.212.327.481	0	0	19.501.925.969	



- Thuyết minh khác về nguồn vốn (lý do tăng giảm, ...)

**16. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm**

**IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động**

**1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1. Doanh thu	46.404.828.783	44.295.520.110
a. Từ NSNN cấp:	46.404.828.783	44.281.520.110
- Thường xuyên	34.066.783.801	36.154.279.410
- Không thường xuyên	12.338.044.982	8.137.555.030
- Hoạt động khác	0	0
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:	0	0
- Thu viện trợ	0	0
- Thu vay nợ nước ngoài	0	0
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	0	14.000.000
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên	0	0
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên	0	14.000.000
1.2. Chi phí	46.404.828.783	44.295.520.110
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	34.066.783.801	36.154.279.410
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	15.898.072.085	19.076.131.882
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	1.733.999.912	2.560.219.288
- Chi phí hao mòn TSCĐ	16.378.389.804	14.165.307.910
- Chi phí hoạt động khác	56.322.000	342.306.000
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	12.338.044.982	8.137.555.030
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	327.315.900	0
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	1.426.500.000	10.314.330
- Chi phí hao mòn TSCĐ	12.338.044.982	0
- Chi phí hoạt động khác	10.584.229.082	8.127.240.700
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	0	0
- Chi từ nguồn viện trợ	0	0
- Chi vay nợ nước ngoài	0	
d. Chi phí hoạt động thu phí	0	14.000.000



- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	0	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	0	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
- Chi phí hoạt động khác	0	14.000.000

## 2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	55.391.694.054	55.821.063.522
b. Chi phí	39.733.973.233	38.690.694.735
- Giá vốn hàng bán	36.761.647.973	34.671.260.803
- Chi phí quản lý	2.941.953.323	4.019.433.932
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	307.365.100	113.200.984
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	2.467.801.973	3.041.532.562
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	23.977.050	39.237.285
+ Chi phí hoạt động khác	142.809.200	825.463.101

## 3. Hoạt động tài chính

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	9.807.134	17.766.007
b. Chi phí (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	45.436.700	28.929.552

## 4. Hoạt động khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Thu nhập khác (chi tiết từng hoạt động)	2.095.000	14.798.250
b. Chi phí khác (chi tiết từng hoạt động)	294.229	986.000

## 5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	191.853.983	200.619.710
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		0
Cộng	191.853.983	200.619.710

## 6. Phân phối cho các quỹ



Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng	800.000.000	850.000.000
- Quỹ phúc lợi	4.600.000.000	5.300.000.000
- Quỹ bổ sung thu nhập	7.838.602.448	7.408.811.978
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.090.000.000	3.250.000.000
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0	0
- Quỹ khác (chi tiết)	0	0
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	15.328.602.448	16.808.811.978

### **7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động		0
- Chi khen thưởng		0
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		0
Tổng số đã sử dụng kinh phí tiết kiệm		0

### **8. Thông tin thuyết minh khác**

#### **V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

##### **1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng nhận nợ		
- Tài sản được cấp từ cấp trên		
- Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng		

##### **2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Phản ánh các khoản tiền đơn vị đang nắm giữ nhưng không được sử dụng như tiền của dự án, tiền mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước, tiền của các quỹ tài chính,... do đơn vị nắm giữ không tính vào kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng được hạch toán chung sổ sách kế toán với kinh phí hoạt động của đơn vị.

##### **3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

#### **VI. Thông tin thuyết minh khác**

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
2. Thông tin về các bên liên quan:



Đơn vị trình bày thông tin xét thấy cần thiết phải thuyết minh về mối quan hệ với các bên có liên quan có tồn tại quyền kiểm soát với đơn vị, bất kể có nghiệp vụ với các bên đó có phát sinh hay không.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo năm trước

Đơn vị phải cung cấp thông tin về bản chất và ước tính ảnh hưởng đến số liệu đã báo cáo, và các khoản không thể ước tính, của những sự kiện không điều chỉnh phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng trọng yếu đáng kể đến số liệu đã báo cáo.

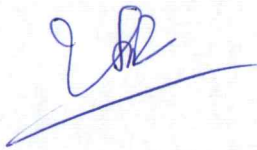
4. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

Đơn vị thuyết minh các thay đổi như các chính sách tài chính, cách thức ghi chép, không ảnh hưởng khác biệt đến số liệu báo cáo tài chính so với kỳ trước

5. Thông tin khác:

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**Vũ Thị Thanh Hương**

Lập, ngày 25 tháng 4 năm 2022

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**HIỆU TRƯỞNG**  
*Trương Tuấn Anh*